

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK (DAKRUCO)



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III-2024

*Buôn Ma Thuột, Tháng 10 – 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III/2024, kết thúc ngày 30/09/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>372.816.159.062</b>	<b>348.580.486.531</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>106.983.633.302</b>	<b>122.132.037.937</b>
111	1. Tiền		106.933.633.302	112.947.629.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000	9.184.408.602
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>57.264.698.154</b>	<b>29.046.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	57.264.698.154	29.046.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>41.552.340.947</b>	<b>34.398.800.901</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	42.206.909.620	37.779.473.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	13.270.720.435	11.982.751.964
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	6.745.581.552	5.307.445.770
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(20.670.870.660)	(20.670.870.660)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>155.092.549.162</b>	<b>156.133.988.959</b>
141	1. Hàng tồn kho		155.291.907.104	156.942.749.834
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(199.357.942)	(808.760.875)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.922.937.497</b>	<b>6.869.658.734</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	2.513.257.901	1.365.390.769
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.036.863.375	5.302.542.674
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	202.071.318	201.725.291
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.170.089.383.164</b>	<b>2.141.049.671.399</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.805.309.798</b>	<b>6.209.549.001</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	8.188.165.598	8.490.219.496
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	-	102.185.305
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2.382.855.800)	(2.382.855.800)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.394.056.369.494</b>	<b>1.297.416.999.511</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.368.683.604.057	1.271.034.418.415
222	- Nguyên giá		2.533.165.725.705	2.336.004.610.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.164.482.121.647)	(1.064.970.192.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	25.372.765.437	26.382.581.096
228	- Nguyên giá		28.377.745.065	29.325.271.321
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.004.979.628)	(2.942.690.225)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>716.961.594.407</b>	<b>783.188.870.141</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	6.256.677.024	5.126.146.115
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	710.704.917.383	778.062.724.026
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2b	<b>25.930.420.165</b>	<b>29.786.147.005</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.316.043.116	7.271.769.956
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.614.377.049	22.514.377.049
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.335.689.299</b>	<b>24.448.105.741</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	27.230.422.715	24.448.105.741
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		105.266.585	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.542.905.542.225</b>	<b>2.489.630.157.930</b>

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 34 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**Ngày 30 tháng 09 năm 2024**

Mẫu số B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>720.198.706.376</b>	<b>785.017.907.395</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>557.318.397.974</b>	<b>600.955.554.308</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	50.256.855.411	38.232.265.219
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	19.246.339.187	16.376.369.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	86.952.727.359	96.156.530.665
314	4. Phải trả người lao động		46.374.652.223	81.877.968.744
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.954.886.279	8.620.387.059
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	28.700.265.090	14.310.940.958
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	81.876.483.552	87.206.151.867
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	190.954.481.071	213.054.086.909
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	-	4.400.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	50.001.707.802	40.720.852.987
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>162.880.308.402</b>	<b>184.062.353.087</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	364.892.870	372.883.226
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19b	88.352.723.408	87.871.378.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	72.904.699.650	94.560.098.965
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.822.706.835.849</b>	<b>1.704.612.250.535</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.23	<b>1.822.706.835.849</b>	<b>1.704.612.250.535</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(258.091.296.941)	(279.479.203.482)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.844.424	56.772.424.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.205.351.688	173.530.033.821
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		176.946.019.774	145.867.277.498
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.259.331.913	27.662.756.323
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		240.837.936.678	195.788.995.676
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.542.905.542.225</b>	<b>2.489.630.157.930</b>

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

NGUYỄN MINH


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V1.1	341.404.371.090	226.291.290.203	767.992.593.575	624.914.175.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	150.278.855	-	333.506.655
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.404.371.090	226.141.011.348	767.992.593.575	624.580.668.676
11	4. Giá vốn hàng bán	V1.2	260.436.205.542	214.737.144.408	623.563.187.370	545.454.062.353
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.968.165.548	11.403.866.940	144.429.406.205	79.126.606.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V1.3	13.025.125.794	5.555.231.976	22.234.362.946	12.839.349.401
22	7. Chi phí tài chính	V1.4	13.062.994.420	10.963.943.929	26.072.217.094	36.565.343.938
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.721.935.719	8.136.135.375	23.159.318.405	23.553.710.185
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	30.650.524	22.177.807	61.193.671
25	9. Chi phí bán hàng	V1.5	11.484.342.339	12.039.521.081	28.358.124.731	33.594.294.533
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V1.6	11.177.148.525	7.834.764.338	29.519.505.224	28.760.808.656
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.268.806.058	(13.848.479.907)	82.736.099.909	(6.893.297.733)
31	12. Thu nhập khác	V1.7	1.995.642.767	25.770.582.724	4.491.155.357	31.373.678.394
32	13. Chi phí khác	V1.8	2.200.553.883	398.684.101	6.463.760.937	1.449.350.896
40	14. Lợi nhuận khác		(204.911.116)	25.371.898.623	(1.972.605.580)	29.924.327.498
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.063.894.942	11.523.418.716	80.763.494.329	23.031.029.765
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	6.201.598.104	2.429.296.504	13.871.827.418	11.240.996.139
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.862.296.838	9.094.122.212	66.891.666.911	11.790.033.626
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		32.320.878.686	5.645.439.146	37.259.331.913	(1.929.082.896)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.541.418.152	3.448.683.066	29.632.334.998	13.719.116.522
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V1.9	207	36	239	(12)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	V1.10	207	36	239	(12)

Người lập biểu




LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Độc lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024



NGUYỄN MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho Quý III/2024, kết thúc ngày 30/09/2024

Mẫu số B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		80.763.494.329	23.031.029.765
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	90.978.270.815	83.413.941.306
- Các khoản dự phòng		(609.402.933)	(28.063.970)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		103.745.248	(65.164.699.117)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		16.938.594.281	(27.834.544.376)
- Chi phí lãi vay	VI.4	23.159.318.405	23.553.710.185
- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		211.334.020.146	36.971.373.794
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.127.762.789)	(8.881.339.332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		520.311.821	37.491.422.062
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp)		(28.176.406.102)	(3.083.319.050)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.930.184.106)	2.147.454.545
- Tiền lãi vay đã trả		(16.034.015.909)	(23.775.009.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(14.215.791.925)	(10.292.772.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.141.284.394	51.123.642.582
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(55.273.511.574)	(10.642.495.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.237.943.955	71.058.957.529
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(23.780.748.414)	(21.189.616.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		871.475.921	51.774.280.944
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(14.046.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.500.000.000	264.945.314
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.104.125.580	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.448.649.516	28.395.646.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.143.502.603	45.199.256.406
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	263.345.532.504	358.939.103.254
2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(439.830.226.836)	(525.608.394.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.484.694.332)	(188.591.457.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(103.247.774)	(72.333.243.768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		106.983.633.302	166.282.950.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		103.247.774	(3.090.568.797)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	106.983.633.302	90.859.138.261

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

NGUYỄN MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ báo cáo tài chính Quý III/2024 kết thúc ngày 30/09/2024**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 8 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/09/2024			01/01/2024		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	60,84%	60,84%	60,84%	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

02 Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/09/2024			01/01/2024		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Báo cáo tài chính Quý III kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

			nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác						
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 5.152 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 30/09/2024 là 5.152 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

**a. Hợp nhất với Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024 bao gồm Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong quý được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III kết thúc ngày 30/09/2024.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2024 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ



phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các



khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc



chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

***Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh***

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

**9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).



- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chỉ phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo

tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.



- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

## **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Báo cáo tài chính Quý III kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.822.891.866	13.765.791.563
Tiền gửi ngân hàng	96.102.215.364	99.181.837.772
Tiền đang chuyển	58.526.072	-
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	9.184.408.602
<b>Cộng</b>	<b>106.983.633.302</b>	<b>122.132.037.937</b>

29-  
Y  
N  
U  
K  
T.Đ



2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	57.264.698.154	57.264.698.154	29.046.000.000	29.046.000.000
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</b>	57.264.698.154	57.264.698.154	29.046.000.000	29.046.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương	10.000.000.000	10.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại	1.110.852.000	1.110.852.000	1.046.000.000	1.046.000.000
- Ngân hàng Đầu tư - CN Đắk	10.000.000.000			
- Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	10.000.000.000			
- Ngân hàng tại Campuchia	26.153.846.154		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	57.264.698.154	57.264.698.154	29.046.000.000	29.046.000.000

\* Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Dakruco đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/0505/AJJ.01/HĐHM ký ngày 11/05/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk (xem thuyết minh số V.22).

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
Giá gốc				
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	28,79%	7.316.043.116	7.965.447.149	7.271.769.956
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)	45,13%	-	7.863.774.893	7.271.769.956
			101.672.256	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	8,30%	18.614.377.049	18.614.377.049	22.514.377.049
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	10,90%	7.675.299.752	7.675.299.752	11.575.299.752
		10.939.077.297	10.939.077.297	10.939.077.297
Cộng		25.930.420.165	26.579.824.198	29.786.147.005
				30.479.824.198

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk
<b>Giá gốc khoản đầu tư</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2024	7.863.774.893	101.672.256
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2024	<b>7.863.774.893</b>	<b>101.672.256</b>
	7.863.774.893	
<b>Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2024	7.293.865.309	-
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.177.807	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Số dư tại ngày 30/09/2024	<b>7.316.043.116</b>	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ vốn góp		-
Số dư cuối năm	<b>7.316.043.116</b>	-

(\*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này đã bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.757.574.500</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	18.130.200
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>38.449.335.120</b>	<b>34.021.899.327</b>
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Corrie Maccoll Europe B.V	-	760.748.316
Công ty Cổ phần Furniweb Việt Nam	4.820.134.719	4.517.981.070
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	2.937.509.770	6.036.835.392
Công ty TNHH TM&DV Sản xuất Quán Quân	1.759.180.669	-
NAMAZIE INTERNATIONAL PTE LTD	3.540.934.656	-
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO., LTD	1.363.554.000	-
CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	3.986.464.205	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	-	-
Các khách hàng khác	10.052.489.301	12.717.266.749
<b>Cộng</b>	<b>42.206.909.620</b>	<b>37.779.473.827</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>13.270.720.435</b>	<b>11.982.751.964</b>
Công ty TNHH Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Điện lực Tathiphat	-	1.545.258.590
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	684.298.680	-
Các đối tượng người bán khác	6.966.588.622	4.817.660.241
<b>Cộng</b>	<b>13.270.720.435</b>	<b>11.982.751.964</b>

**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>666.665.997</i>	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	666.665.997	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>4.212.766.439</i>	<i>(1.026.820.349)</i>	<i>3.423.779.779</i>	<i>(1.026.820.349)</i>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	1.846.587.256	-	1.091.428.194	-
- Lãi dự thu	664.096.330	-	290.829.644	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	-	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
- Công ty CP chứng khoán Agribank	-	-	-	-
- Các đối tượng phải thu khác	675.262.504	-	1.014.701.592	-
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>16.842.675</b>	-	<b>3.000.000</b>	-
- Ký quỹ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-
- Ký cược hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-
- Đặt cọc tiền thuê nhà	-	-	-	-
<b>Tạm ứng CBCNV</b>	<b>1.849.306.440</b>	-	<b>1.880.665.991</b>	-
<b>b. Cộng</b>	<b>6.745.581.552</b>	<b>(1.026.820.349)</b>	<b>5.307.445.770</b>	<b>(1.026.820.349)</b>

**c. Dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê đất	-	-	102.185.305	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>102.185.305</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc	433.330.000	433.330.000
Công ty TNHH AGRITECHO	962.810.000	962.810.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	8.280.696.080	8.280.696.080
Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	4.942.000	4.942.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.670.870.660</b>	<b>20.670.870.660</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.141.620.486	-	31.033.815.722	-
Công cụ, dụng cụ	5.530.035.595	-	5.133.246.207	-
Chi phí SXKD dở dang	27.274.352.235	-	7.730.209.523	-
Thành phẩm	80.444.909.757	(199.357.942)	112.895.939.684	(808.760.875)
Hàng hóa	2.900.989.031	-	149.538.698	-
<b>Cộng</b>	<b>155.291.907.104</b>	<b>(199.357.942)</b>	<b>156.942.749.834</b>	<b>(808.760.875)</b>

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/09/2024.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối kỳ	-	929.664.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	172.666.078	32.090.822
Chi phí bảo hiểm	1.640.975.728	273.608.926
Chi phí sửa chữa, thay thế	638.555.612	118.678.636
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	61.060.484	11.348.385
<b>Cộng</b>	<b>2.513.257.901</b>	<b>1.365.390.769</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	4.961.269.686	5.120.047.379
Chi phí sửa chữa	2.515.883.793	3.411.867.106
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.083.182.375	5.960.950.620
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.196.512.307	2.832.180.451
Chi phí bảo hiểm tài sản	261.300.000	-
Chi phí khác chờ phân bổ	15.317.541.138	7.123.060.185
<b>Cộng</b>	<b>27.335.689.299</b>	<b>24.448.105.741</b>

**9. Phải thu về cho vay**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Các khoản cho vay dài hạn</b>	<b>8.188.165.598</b>	<b>(2.382.855.800)</b>	<b>8.490.219.496</b>	<b>(2.382.855.800)</b>
Nông trường Cư Mgar	2.604.587.106	(1.988.934.170)	2.874.916.189	(1.988.934.170)
Nông trường Phú Xuân	363.218.088	(362.411.411)	363.218.088	(362.411.411)
Nông trường Cuôr Đăng	31.510.219	(31.510.219)	31.510.219	(31.510.219)
Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.188.850.185	-	5.220.575.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.188.165.598</b>	<b>(2.382.855.800)</b>	<b>8.490.219.496</b>	<b>(2.382.855.800)</b>

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

10. Tài sản cố định hữu hình									
	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	P.tiền vận tại truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác		Cộng
Nguyên giá									
Số đầu năm	457.947.682.906	324.469.492.074	97.662.899.802	3.540.643.604	1.451.696.016.705	687.875.636	2.336.004.610.727		
Tăng trong năm	27.078.611.793	302.402.036	3.364.487.627	-	142.267.114.405	-	173.012.615.861		
Giảm trong năm	(1.291.767.159)	(35.363.636)	(1.964.185.186)	(136.163.636)	2.742.683.263	-	(684.796.354)		
Chênh lệch tỷ giá (*)	3.311.873.547	1.375.154.902	764.759.540	3.492.724	19.378.014.758	-	24.833.295.471		
Số cuối kỳ	487.046.401.087	326.111.685.376	99.827.961.782	3.407.972.692	1.616.083.829.132	687.875.636	2.533.165.725.705		
Khấu hao									
Số đầu năm	282.512.551.738	286.147.120.120	66.961.784.540	3.126.363.700	425.969.263.783	253.108.431	1.064.970.192.312		
Khấu hao trong năm	14.402.021.418	9.300.093.579	5.150.183.697	82.662.069	61.982.822.629	43.198.020	90.960.981.412		
Giảm trong năm	(1.070.373.503)	(35.363.636)	(1.964.185.186)	(136.163.636)	(2.875.897)	-	(3.208.961.858)		
Chênh lệch tỷ giá (*)	2.006.222.026	1.184.782.682	542.330.214	1.397.090	8.025.177.769	-	11.759.909.781		
Số cuối kỳ	297.850.421.679	296.596.632.745	70.690.113.265	3.074.259.223	495.974.388.284	296.306.451	1.164.482.121.647		
Giá trị còn lại									
Số đầu năm	175.435.131.168	38.322.371.954	30.701.115.261	414.279.904	1.025.726.752.923	434.767.205	1.271.034.418.415		
Số cuối kỳ	189.195.979.408	29.515.052.631	29.137.848.517	333.713.469	1.120.109.440.848	391.569.185	1.368.683.604.057		

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 267.663.700.674 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2024 là 610.684.110.039 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).



11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.182.310.849	2.067.596.658	242.620.596	20.532.743.218	300.000.000	29.325.271.321
Tăng trong năm	9.299.047	-	-	-	-	9.299.047
Giảm trong năm	-	-	-	(956.825.303)	-	(956.825.303)
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.191.609.896	2.067.596.658	242.620.596	19.575.917.915	300.000.000	28.377.745.065
Khấu hao						
Số đầu năm	402.472.971	2.067.596.658	242.620.596	-	230.000.000	2.942.690.225
Khấu hao trong năm	17.289.403	-	-	-	-	17.289.403
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	-	-	45.000.000	45.000.000
Số cuối kỳ	419.762.374	2.067.596.658	242.620.596	-	275.000.000	3.004.979.628
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.779.837.878	-	-	20.532.743.218	70.000.000	26.382.581.096
Số cuối kỳ	5.771.847.522	-	-	19.575.917.915	25.000.000	25.372.765.437

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(\*\*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TT-LT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 2.067.596.658 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/09/2024 là 19.575.917.915 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tại Công ty mẹ</b>	<b>635.946.625.780</b>	<b>672.826.861.444</b>
<b>Nông trường Phú Xuân</b>	<b>248.781.594.294</b>	<b>252.461.852.016</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2016	82.554.712.317	101.186.133.340
Vườn cây cao su trồng năm 2017	70.627.178.576	64.990.679.559
Vườn cây cao su trồng năm 2018	51.381.411.038	47.214.226.598
Vườn cây cao su trồng năm 2019	27.513.968.059	24.736.727.322
Vườn cây cao su trồng năm 2020	8.765.453.876	7.768.776.989
Vườn cây cao su trồng năm 2021	7.495.360.713	6.404.113.331
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC	443.509.715	161.194.877
<b>Nông trường Cưkpô</b>	<b>251.341.648.133</b>	<b>264.826.737.703</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015 (*)	1.354.175.173	17.785.543.423
Vườn cây cao su trồng năm 2016	84.581.105.461	96.191.656.227
Vườn cây cao su trồng năm 2017	63.960.312.134	59.143.762.073
Vườn cây cao su trồng năm 2018	45.799.808.182	41.927.759.516
Vườn cây cao su trồng năm 2019	39.135.119.373	35.237.792.222
Vườn cây cao su trồng năm 2020	16.511.127.810	14.540.224.242
<b>Nông trường 19/8</b>	<b>8.812.664.800</b>	<b>8.812.664.800</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2016	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8.812.664.800	8.812.664.800
<b>Nông trường Cuôđăng</b>	<b>76.983.655.586</b>	<b>82.478.100.665</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	-	15.156.973.383
Vườn cây cao su trồng năm 2020	35.367.135.296	31.234.963.500
Vườn cây cao su trồng năm 2021	41.616.520.290	36.086.163.782
<b>Nông trường Cư Mgar</b>	<b>40.935.843.122</b>	<b>34.615.790.222</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	8.690.621.703	7.980.843.622
Vườn cây cao su trồng năm 2019	3.387.060.194	2.999.299.023
Vườn cây cao su trồng năm 2020	14.841.209.008	13.109.560.069
Vườn cây cao su trồng năm 2022	12.871.146.382	10.462.980.308
Vườn cây cao su trồng năm 2024	1.082.698.635	-
Trồng cây đại rừng năm 2022	63.107.200	63.107.200
<b>Nông trường Cư Bao</b>	<b>1.856.395.394</b>	<b>24.724.020.871</b>
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	545.549.482	510.437.513
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	684.016.951	23.913.309.797
Keo chắn gió năm 2019 (trồng xen)	300.273.561	300.273.561
Nhà cửa, vật kiến trúc (Hàng rào)	326.555.400	-
<b>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>	<b>7.234.824.451</b>	<b>4.907.695.167</b>
Văn phòng Công ty	7.234.824.451	4.907.695.167
Chi phí sửa chữa khác	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

<b>Tại Công ty CP Cao su Daknoruco</b>	<b>37.651.900.525</b>	<b>41.943.024.160</b>
	-	-
Vườn cao su trồng mới 2022	4.548.122.265	3.696.144.608
Vườn cao su trồng mới 2021	4.579.442.240	3.879.151.837
Vườn cao su trồng mới 2020	6.251.575.418	5.541.408.521
Vườn cao su trồng mới 2019	6.948.860.560	6.289.270.183
Vườn cao su trồng mới 2018	7.160.269.513	6.574.089.388
Vườn cao su trồng mới 2017	7.915.123.393	7.287.423.675
Vườn cao su trồng mới 2016	-	8.403.810.145
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	95.261.681	118.480.348
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk</b>	<b>32.661.327.398</b>	<b>46.576.970.160</b>
Vườn cao su	16.998.090.524	11.337.142.541
Vườn sầu riêng	15.497.612.901	35.239.827.619
Đầu tư khác	165.623.973	
<b>Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri</b>	<b>4.445.063.680</b>	<b>16.715.868.262</b>
Đầu tư cao su 3 ha	59.836.308	36.256.870
Khu văn phòng	36.635.551	13.921.044.540
Nhà máy chế biến	4.348.591.822	2.758.566.852

**Cộng****710.704.917.383****778.062.724.026**

(\*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng năm 2015 của Công ty mẹ có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 30/09/2024, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/09/2024 là: 657.795.711.005 VNĐ (xem thuyết minh số V.18).

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	6.256.677.024	6.256.677.024	5.126.146.115	5.126.146.115
<b>Cộng</b>	<b>6.256.677.024</b>	<b>6.256.677.024</b>	<b>5.126.146.115</b>	<b>5.126.146.115</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.772.247.836</b>	<b>850.858.707</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty CP Cao su Đắk Lắk	1.772.247.836	-
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	850.858.707
- Dak Lak -Mondulkiri Aphivath Caoutchouc Co.Ltd	-	-
<b>Phải trả các người bán khác</b>	<b>48.484.607.575</b>	<b>37.381.406.512</b>
- Nguyễn Văn Chức	3.287.734.525	-
- Võ Thị Tám	1.477.709.263	-
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	1.414.189.149	-
- Công ty TNHH SX TM DV 999	4.477.853.687	9.485.710.487
- Công ty CP In Nông Nghiệp	1.823.637.151	-
- Công ty TNHH MTV Vương Khải	4.532.946.660	3.021.110.400
- Công ty Atpd Contructions Trading Coltd	-	1.885.322.581
- Công Ty TNHH MTV Cơ Khí BK	-	-
CN Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	5.698.283.080	
Võ Thị Tám	1.477.709.263	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ	2.609.061.840	
Nguyễn Văn Huy	2.113.767.569	
Công ty TNHH Quốc Tế Tân Hồng Lam	5.230.907.730	
Công ty TNHH MTV Vương Khải	4.532.946.660	
Cty NICOTEX DAKLAK	-	-
- Các đối tượng người bán khác	9.807.860.998	22.989.263.044
<b>Cộng</b>	<b>50.256.855.411</b>	<b>38.232.265.219</b>

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 30/09/2024 là 0 đồng.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>1.090.681.200</b>	<b>-</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP Cao su Thái Dương	1.090.681.200	-
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	-	-
<b>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</b>	<b>18.155.657.987</b>	<b>16.376.369.900</b>
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI QUANG GIẢNG	2.723.175.000	
Công ty TNHH XNK Trái cây Hòa Hạng	1.982.737.993	
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	454.230.000	-
CNKH Co., Ltd	-	3.496.472.281
Vựa sầu riêng Huân Thắng	1.500.000.000	-
Các khách hàng khác	1.495.514.994	2.879.897.619
<b>Cộng</b>	<b>19.246.339.187</b>	<b>16.376.369.900</b>



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	6.155.728.791	-	4.098.413.332
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.428.163	12.713.589.646	439.458.433	12.809.083.573
Thuế thu nhập cá nhân	4.334.987	987.573.801	8.202.701.207	812.699.673
Thuế tài nguyên	-	4.140.105	-	3.611.758
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.962.141	76.258.141.245	17.643.155	64.983.816.069
Các loại thuế khác	-	37.357.077	-	41.725.506
Phí và lệ phí	-	-	-	4.203.377.447
Cộng	201.725.291	96.156.530.665	202.071.318	86.952.727.359

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo Quý III kết thúc ngày 30/09/2024 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.763.494.329	16.752.192.999
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(29.318.671.625)	5.942.777.749
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.610.018.745	7.471.309.865
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	269.432.000	271.827.000
+ Các khoản phạt và truy thu thuế	746.563.341	10.015.210
+ Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau	3.749.874.051	5.369.597.581
+ Chi phí không hợp lệ khác	11.844.149.353	1.819.870.074
- Các khoản điều chỉnh giảm	45.928.690.370	1.528.532.116
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.928.690.370	1.528.532.116
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-
Thu nhập chịu thuế	51.444.822.704	22.694.970.747
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	79.888.250.832	10.298.827.340
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	51.444.822.704	22.694.970.747
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	79.888.250.832	10.298.827.340
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.871.827.418	11.240.996.139
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.871.827.418</b>	<b>11.240.996.139</b>
	<b>13.871.827.418</b>	<b>11.240.996.139</b>

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí quản lý trồng xen	-	1.340.217.998
- Trích trước chi phí lãi vay	2.437.120.397	2.408.310.628
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	-	-
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	-	1.700.564.250
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	435.539.548	214.748.192
- Chi phí phải trả khác	82.226.334	2.956.545.991
<b>Cộng</b>	<b>2.954.886.279</b>	<b>8.620.387.059</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**18. Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê đất	28.583.213.398	14.300.287.151
Doanh thu cho thuê Kiot	117.051.692	10.653.807
<b>Cộng</b>	<b>28.700.265.090</b>	<b>14.310.940.958</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê Kiot	364.892.870	372.883.226
<b>Cộng</b>	<b>364.892.870</b>	<b>372.883.226</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>81.876.483.552</b>	<b>87.206.151.867</b>
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	2.693.862.086	2.094.886.185
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.142.238.962	17.628.147.022
Tiền cọc sang nhượng 4,07 ha Tuy Đức đang làm thủ	486.950.000	3.041.779.612
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	666.665.997	574.065.145
Nhận ký quỹ, ký cược	837.268.000	666.402.115
Tiền chậm nộp thuế các loại	13.614.491.096	8.188.498.424
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	14.656.802
Lãi chỉ thun cho Daklaoruco	64.842.198	-
Tiền phép công nhân chưa đi	468.242.861	-
Đền bù cao su (Trạm điện 312) và đền bù thu hồi đất	105.616.000	-
Các khoản phải trả khác	7.349.902.896	5.551.313.105
<b>Cộng</b>	<b>81.876.483.552</b>	<b>87.206.151.867</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>88.352.723.408</b>	<b>87.871.378.422</b>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.084.075.700	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty CP Tâm An Đắk Lắk	9.757.500.000	9.757.500.000
- Dương Đức Cường	2.182.500.000	2.182.500.000
- Lưu Thanh Điệp	1.178.520.000	1.178.520.000
- Các đối tượng khác	11.183.635.836	9.817.566.550
<b>Cộng</b>	<b>88.352.723.408</b>	<b>87.871.378.422</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>190.954.481.071</i>	<i>190.954.481.071</i>	<i>213.054.086.909</i>	<i>213.054.086.909</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i)	67.029.259.060	67.029.259.060	83.915.977.161	83.915.977.161
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	59.728.529.546	59.728.529.546	59.943.741.446	59.943.741.446
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (iii)	12.182.343.206	12.182.343.206	21.416.024.539	21.416.024.539
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v)	9.902.431.794	9.902.431.794	9.997.532.186	9.997.532.186
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (vi)	27.111.917.465	27.111.917.465	4.844.700.000	4.844.700.000
Ngân hàng Việt Lào (vii)	-	-	17.936.111.577	17.936.111.577
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	-

Cộng

	190.954.481.071	190.954.481.071	213.054.086.909	213.054.086.909
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 22.85.3011/2022-HĐCVHM/NHCT502-ĐAKRUCO ký ngày 03/01/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

1768  
IGT  
PH  
OS  
LA  
109



- Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.85.1109/2023-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 22/09/2023; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay theo từng khế ước vay; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCĐRI ngày 10/11/2020 (xem thuyết minh số V.10, V.12). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2023/717996/HĐTD ký ngày 26/04/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 111/2021/HĐCVHM/CPS ngày 27 tháng 10 năm 2021 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 9% /năm đối với khoản nợ bằng Lak và 6%/năm đối với khoản nợ bằng USD (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 7 tháng, hạn mức vay 40 tỷ Lak. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh -- Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8590/23MN/HĐTD ký ngày 30/03/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/0505/AIJ.01/HĐHM ký ngày 11/05/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là số dư tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSTG ngày 11/05/2023; Máy cân bằng JZH60000-25 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSMMTB ngày 11/05/2023; và 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSCP ngày 11/05/2023 (xem thuyết minh số V.2, V.10).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5219-LAV-2023.01177 ngày 22/09/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất chi thun tại Chi nhánh Nhà máy chế biến chi thun, giai đoạn 2023-2024. Hạn mức cấp tín dụng là 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng cách thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV667770 do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2020 mang tên Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 1409/2022/HĐTC ngày 14/09/2022. (xem thuyết minh số V.10)

- (vi) Vay ngân hàng Việt Lào theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12/HĐ-LVB/2022 ngày 28/01/2022, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 Lak để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản cam kết rút vốn từng lần cụ thể. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

Phụ lục 01.50: 113 ha

Phụ lục 02.50: 372 ha

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 51-2014/LVB.CPS ngày 22/04/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và với tài sản gắn liền trên đất)

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009)





b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (i)	72.904.699.650	72.904.699.650	94.560.098.965	94.560.098.965
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	-
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (ii)	56.704.699.650	56.704.699.650	80.648.943.635	80.648.943.635
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (iii)	16.200.000.000	16.200.000.000	13.911.155.330	13.911.155.330
<b>Cộng</b>	<b>72.904.699.650</b>	<b>72.904.699.650</b>	<b>94.560.098.965</b>	<b>94.560.098.965</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>72.904.699.650</b>			<b>94.560.098.965</b>

- (i) Vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN ngày 29/03/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (ii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-HĐCVDADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-HĐBĐ/NHCT502 ngày 01/06/2022 (xem thuyết minh số V.10, V.12).

ĐẮK LẮK  
CỔ PHẦN  
CÔNG THƯƠNG  
VIỆT NAM

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả về tiền lương	-	4.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.400.000.000</b>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	48.699.327.595	39.475.944.547
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.302.380.207	1.244.908.440
<b>Cộng</b>	<b>50.001.707.802</b>	<b>40.720.852.987</b>

0175  
ÔNG  
Ổ PH  
AO  
ẮK  
AIHC



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	1.558.000.000.000	(236.310.237.723)	53.046.623.382	154.137.279.006	207.353.664.764	1.736.227.329.429
Tăng trong năm	-	-	4.279.673.894	27.662.756.323	24.355.462.026	56.297.892.243
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.335.000.000)	(7.335.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(8.270.001.508)	(1.987.343.315)	(10.257.344.823)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(43.168.965.759)	(553.872.756)	-	(26.597.787.799)	(70.320.626.314)
Số dư tại 31/12/2023	1.558.000.000.000	(279.479.203.482)	56.772.424.520	173.530.033.821	195.788.995.676	1.704.612.250.535
Số dư tại 01/01/2024	1.558.000.000.000	(279.479.203.482)	56.772.424.520	173.530.033.821	195.788.995.676	1.704.612.250.535
Tăng trong năm	-	-	-	37.259.331.913	29.632.334.998	66.891.666.911
Tăng do thoái vốn tại DRI	-	-	-	32.320.878.686	28.056.442.076	60.377.320.762
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.933.750.000)	(15.933.750.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	10.601.724.177	(26.105.512.261)	(2.198.916.048)	(17.702.704.132)
Thuế chuyển lợi tức	-	-	-	(2.799.380.472)	(1.403.996.975)	(4.203.377.447)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	21.387.906.541	380.695.727	-	6.896.826.952	28.665.429.220
Số dư tại 30/09/2024	1.558.000.000.000	(258.091.296.941)	67.754.844.424	214.205.351.688	240.837.936.678	1.822.706.835.849

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

32  
T  
I  
S  
I  
T

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>1.558.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	195.788.995.676	207.353.664.764
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	29.632.334.998	24.355.462.026
Lỗ CLTG chuyển đổi BCTC của công ty con	28.056.442.076	(26.597.787.799)
Chia cổ tức, lợi nhuận	(15.933.750.000)	(7.335.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(3.602.913.023)	(1.987.343.315)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	6.896.826.952	
<b>Số cuối năm</b>	<b>240.837.936.678</b>	<b>195.788.995.676</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**24. Tài khoản ngoài bảng**

Chỉ tiêu	Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
	USD	1.611.052	3.368.729
	AUD	20	0
	CAD	0	20
	LAK	322.336.490	161.522.111
	KHR	324.293.159	1.763.276.668
	BAT	1.319	1.409
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		0	169.454.300

**Tài sản nhận giữ hộ**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cổng Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	<u>1.100.413.435</u>	<u>(682.318.086)</u>	<u>418.095.349</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu với các đơn vị khác	<b>341.404.371.090</b>	<b>226.291.290.203</b>
Doanh thu bán mủ cao su	263.220.857.682	173.312.323.242
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.547.530.302	4.382.552.751
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	33.576.322.096	17.325.520.651
Doanh thu bán thành phẩm chi thun, acid chung cất	27.398.905.944	22.573.902.180
Doanh thu Hợp đồng hợp tác trồng xen	11.003.177.583	7.563.567.120
Doanh thu điều	-	1.133.424.259
Doanh thu hoạt động khác	657.577.483	-
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin	-	-
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	<u>341.404.371.090</u>	<u>226.291.290.203</u>

**1b. Trong đó, doanh thu với các bên liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán mủ cao su <i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	-	
Doanh thu cho thuê đất trồng xen <i>Công ty TNHH Nông nghiệp</i>	1.026.900.000	560.127.273
<i>Công nghệ cao DRI</i>	1.026.900.000	560.127.273
<b>Cộng</b>	<b>1.026.900.000</b>	<b>560.127.273</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán mủ cao su	210.036.461.698	171.555.049.724
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.890.202.185	5.515.817.899
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	29.114.049.309	24.162.735.036
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	15.046.096.334	13.321.876.162
Giá vốn Hợp đồng hợp tác trồng xen	193.530.975	
Giá vốn hoạt động khác	155.865.042	181.665.586
<b>Cộng</b>	<b>260.436.205.542</b>	<b>214.737.144.408</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.984.428.168	2.846.442.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.104.242.731	2.250.439.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.759.836.994	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.982.288.782	
Lãi đầu tư cao su liên kết	183.207.778	117.246.107
Lãi trả chậm	11.121.341	341.103.930
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>13.025.125.794</b>	<b>5.555.231.976</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	7.969.405.944	8.136.135.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.007.271.032	2.534.601.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	
Chi phí tài chính khác	4.086.317.444	293.206.841
<b>Cộng</b>	<b>13.062.994.420</b>	<b>10.963.943.929</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.770.421.185	1.947.146.959
Chi phí nhân viên bán hàng	954.098.071	483.421.817
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	64.417.608	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.991.739.169	8.088.679.767
Chi phí khác bằng tiền	3.703.666.306	1.520.272.538
<b>Cộng</b>	<b>11.484.342.339</b>	<b>12.039.521.081</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.051.884.340	2.140.856.619
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	362.784.120	2.371.503.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	655.997.039	394.880.515
Thuế, phí lệ phí	-	313.176.776
Dự phòng phải thu khó đòi	-	71.438.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.391.410	1.062.994.590
Chi phí bằng tiền khác	3.164.091.616	1.479.912.886
<b>Cộng</b>	<b>11.177.148.525</b>	<b>7.834.764.338</b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	981.435.198	24.926.907.930
Thu nhập từ cho thuê, mặt bằng, giao khoán cà phê	313.927.273	
Thu nhập khác	700.280.296	843.674.794
<b>Cộng</b>	<b>1.995.642.767</b>	<b>25.770.582.724</b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản phạt và truy thu thuế	221.393.656	503.876
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	227.866.873
Chi phí khác	1.979.160.227	170.313.352
<b>Cộng</b>	<b>2.200.553.883</b>	<b>398.684.101</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	263.345.532.504	358.939.103.254
<b>Cộng</b>	<b><u>263.345.532.504</u></b>	<b><u>358.939.103.254</u></b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	439.830.226.836	525.608.394.129
<b>Cộng</b>	<b><u>439.830.226.836</u></b>	<b><u>525.608.394.129</u></b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)****1. Các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán mủ cao su	-	
Công ty CP cao su Thái Dương		
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	1.026.900.000	560.127.273
Công ty TNHH Nông nghiệp		
Công nghệ cao DRI	1.026.900.000	560.127.273
<b>Cộng</b>	<b><u>1.026.900.000</u></b>	<b><u>560.127.273</u></b>

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)



c. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Họ và Tên	Chức danh	9 tháng đầu năm 2024			Cộng
			Thủ lao	Lương	Thưởng	
I	Hội đồng quản trị					
1	Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT		230.496.000	26.377.000	256.873.000
2	Bùi Quang Ninh	Thành viên		147.180.000	25.321.000	172.501.000
3	Nguyễn Độ	Thành viên		171.972.000	19.783.000	191.755.000
4	Nguyễn Minh	Thành viên		199.734.000	19.600.000	219.334.000
5	Nguyễn Trần Giang	Thành viên		171.072.000	19.049.000	190.121.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	39.510.000		3.874.000	43.384.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên	39.510.000		10.000.000	49.510.000
8	Đỗ Văn Định	Thành viên			2.905.000	2.905.000
9	Nguyễn Văn Nam	Thành viên			13.874.000	13.874.000
10	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên			5.495.000	5.495.000
11	Lê Thị Bích Thảo	Thư ký			2.759.831	2.759.831
II	Ban kiểm soát					-
1	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng BKS		171.072.000	19.630.000	190.702.000
2	Phan Thanh Tân	Thành viên		96.302.000	10.258.000	106.560.000
3	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên	24.300.000		942.000	25.242.000
	Tổng cộng		103.320.000	1.187.828.000	179.867.831	1.471.015.831

STT	Họ và Tên	Chức danh	Năm 2023			Cộng
			Thủ lao	Lương	Thưởng	
I	Hội đồng quản trị					
1	Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT		431.400.000	-	431.400.000
2	Bùi Quang Ninh	Thành viên		409.366.000	-	409.366.000
3	Nguyễn Độ	Thành viên		320.554.000	-	320.554.000
4	Nguyễn Minh	Thành viên		306.773.000	-	306.773.000
5	Nguyễn Trần Giang	Thành viên		341.525.000	-	341.525.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	65.844.000		-	65.844.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên	5.487.000		-	5.487.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên	60.357.000		-	60.357.000
II	Ban kiểm soát					
1	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng BKS		319.817.000	-	319.817.000
2	Phan Thanh Tân	Thành viên		161.775.000	-	161.775.000
3	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên	32.400.000		-	32.400.000
	Tổng cộng		164.088.000	2.291.210.000	-	2.455.298.000

Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính năm yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

NGUYỄN MINH



